



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN LONG

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025**



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN LONG

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025**

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1 - 2
Báo cáo của Tổng Giám đốc	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Bảng cân đối kế toán hợp nhất (Mẫu số B 01 - DN/HN)	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất (Mẫu số B 02 - DN/HN)	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất (Mẫu số B 03 - DN/HN)	9
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (Mẫu số B 09 - DN/HN)	10 - 62

SỐ 1
CÔNG
CỔ
TẬP
ĐOÀN
THIÊN
LONG

01574
CÔNG
TY
CỔ PHẦN
TẬP ĐOÀN
THIÊN LONG
PHỐ H

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN LONG

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp

Số 0301464830 do Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh (tên trước đây là Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh) cấp lần đầu ngày 14 tháng 3 năm 2005 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất lần thứ 26 ngày 22 tháng 1 năm 2026

Hội đồng Quản trị

Ông Cô Gia Thọ	Chủ tịch
Bà Cô Cẩm Nguyệt	Thành viên
Ông Nguyễn Đình Tâm	Thành viên kiêm thành viên Ủy ban Kiểm Toán (từ ngày 10 tháng 4 năm 2025)
Bà Trần Phương Nga	Thành viên (từ ngày 10 tháng 4 năm 2025)
Ông Cô Trần Cơ Nguyên	Thành viên (từ ngày 10 tháng 4 năm 2025)
Bà Cô Trần Dinh Dinh	Thành viên (từ ngày 10 tháng 4 năm 2025)
Bà Tiêu Yến Trinh	Thành viên HĐQT độc lập (từ ngày 10 tháng 4 năm 2025)
Ông Lê Trung Thành	Thành viên HĐQT độc lập (từ ngày 10 tháng 4 năm 2025)
Ông Phạm Ngọc Tuấn	Thành viên HĐQT độc lập kiêm Trưởng Ủy ban Kiểm toán (từ ngày 10 tháng 4 năm 2025)
Bà Trần Thái Như	Thành viên (đến ngày 10 tháng 4 năm 2025)
Bà Cô Ngân Bình	Thành viên (đến ngày 10 tháng 4 năm 2025)
Ông Tayfun Uner	Thành viên độc lập (đến ngày 10 tháng 4 năm 2025)
Ông Phạm Nguyên Tri	Thành viên độc lập (đến ngày 10 tháng 4 năm 2025)

Ủy ban Kiểm toán (*)

Ông Phạm Ngọc Tuấn	Trưởng Ủy ban (từ ngày 10 tháng 4 năm 2025)
Ông Nguyễn Đình Tâm	Thành viên (từ ngày 10 tháng 4 năm 2025)

Ban Kiểm soát (*)

Bà Nguyễn Thị Bích Nga	Trưởng ban (đến ngày 10 tháng 4 năm 2025)
Bà Tạ Hồng Diệp	Thành viên (đến ngày 10 tháng 4 năm 2025)
Bà Vũ Thị Thanh Nga	Thành viên (đến ngày 10 tháng 4 năm 2025)

Tổng Giám đốc

Bà Trần Phương Nga

Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN LONG

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

**Người đại diện
theo pháp luật**

Bà Trần Phương Nga

Tổng Giám đốc

Trụ sở chính

Tầng 10, Sofic Tower, Số 10 Đường Mai Chí Thọ,
Phường An Khánh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH PwC (Việt Nam)

- (*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2024 số 01/2025/NQ-ĐHĐCĐ ngày 10 tháng 4 năm 2025, Đại hội đồng Cổ đông của Công ty đã thông qua việc thay đổi cơ cấu tổ chức quản lý của Công ty. Theo đó, Công ty thành lập Ủy ban kiểm toán trực thuộc Hội đồng Quản trị và dừng hoạt động của Ban Kiểm soát.



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN LONG

BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Trách nhiệm của Tổng Giám đốc của Công ty đối với Báo cáo Tài chính hợp nhất

Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Long (“Công ty”) chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”) thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở Tập đoàn hoạt động liên tục trừ khi giả định Tập đoàn hoạt động liên tục là không phù hợp.

Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính hợp nhất. Tổng Giám đốc của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Tập đoàn và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

Phê chuẩn Báo cáo Tài chính hợp nhất

Theo đây, tôi phê chuẩn báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm từ trang 6 đến trang 62. Báo cáo tài chính hợp nhất này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.



Trần Phương Nga
Tổng Giám đốc
Người đại diện theo pháp luật

Thành phố Hồ Chí Minh, Nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 27 tháng 3 năm 2026

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN LONG

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Long (“Công ty”) và các công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”) được lập ngày 31 tháng 12 năm 2025, và được Tổng Giám đốc của Công ty phê chuẩn ngày 27 tháng 3 năm 2026. Báo cáo tài chính hợp nhất này bao gồm: bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 6 đến trang 62.

Trách nhiệm của Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên kết quả cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tập đoàn liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tập đoàn. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Tổng Giám đốc, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

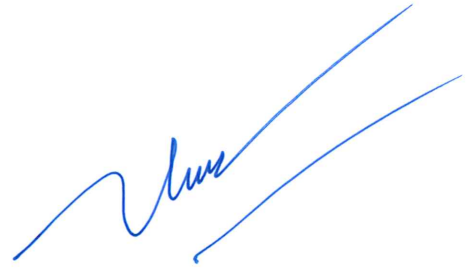
Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



Quách Thành Châu
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
0875-2023-006-1
Chữ ký được ủy quyền



A blue handwritten signature.

Nguyễn Duy Thịnh
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
4633-2023-006-1

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HCM18023
Thành phố Hồ Chí Minh, Nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 27 tháng 3 năm 2026

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025**

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		2.748.352.806.718	2.670.706.305.975
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	3	487.028.475.726	700.074.273.053
111	Tiền		309.028.475.726	334.874.273.053
112	Các khoản tương đương tiền		178.000.000.000	365.200.000.000
120	Đầu tư tài chính ngắn hạn		423.728.671.233	360.900.000.000
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4(a)	423.728.671.233	360.900.000.000
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		801.285.542.804	649.050.923.753
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	771.186.802.967	612.821.383.076
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	10.359.462.173	14.624.171.905
135	Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	16.000.000.000	16.000.000.000
136	Phải thu ngắn hạn khác	8(a)	14.064.261.122	12.303.121.563
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	9	(10.324.983.458)	(6.697.752.791)
140	Hàng tồn kho	10	814.530.054.475	784.896.481.994
141	Hàng tồn kho		868.126.394.694	833.963.734.982
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(53.596.340.219)	(49.067.252.988)
150	Tài sản ngắn hạn khác		221.780.062.480	175.784.627.175
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	11(a)	17.359.481.374	23.135.505.351
152	Thuế giá trị gia tăng ("GTGT") được khấu trừ	16(a)	203.737.172.831	143.451.017.773
153	Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	16(b)	683.408.275	9.198.104.051
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		820.392.113.022	688.855.057.514
210	Các khoản phải thu dài hạn		13.073.736.612	14.717.155.781
216	Phải thu dài hạn khác	8(b)	13.073.736.612	14.717.155.781
220	Tài sản cố định		523.038.702.112	528.291.326.958
221	Tài sản cố định hữu hình	12(a)	509.606.461.579	504.876.115.604
222	Nguyên giá		1.382.068.596.773	1.341.014.256.759
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(872.462.135.194)	(836.138.141.155)
227	Tài sản cố định vô hình	12(b)	13.432.240.533	23.415.211.354
228	Nguyên giá		73.387.110.236	81.114.342.736
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(59.954.869.703)	(57.699.131.382)
240	Tài sản dở dang dài hạn		30.146.867.330	20.391.542.457
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	13	30.146.867.330	20.391.542.457
250	Đầu tư tài chính dài hạn		182.033.921.343	64.214.208.000
252	Đầu tư vào công ty liên kết	4(b)	179.913.921.343	37.200.000.000
253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	4(b)	5.685.000.000	30.685.000.000
254	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	4(b)	(3.565.000.000)	(3.670.792.000)
260	Tài sản dài hạn khác		72.098.885.625	61.240.824.318
261	Chi phí trả trước dài hạn	11(b)	56.723.234.964	48.699.473.781
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	22	15.375.650.661	12.541.350.537
270	TỔNG TÀI SẢN		3.568.744.919.740	3.359.561.363.489

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 62 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
300	NỢ PHẢI TRẢ		1.046.056.115.990	1.012.333.480.318
310	Nợ ngắn hạn		1.011.881.334.190	985.667.030.318
311	Phải trả người bán ngắn hạn	14	270.211.290.448	260.159.397.874
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	17.490.859.596	8.135.085.608
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16(c)	46.861.033.289	48.759.143.419
314	Phải trả người lao động	17	42.313.811.530	43.977.764.490
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	18	142.555.473.140	81.163.548.557
319	Phải trả ngắn hạn khác	19	6.005.004.701	7.621.951.212
320	Vay ngắn hạn	20(a)	439.255.830.659	486.603.154.331
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	26	47.188.030.827	49.246.984.827
330	Nợ dài hạn		34.174.781.800	26.666.450.000
338	Vay dài hạn	20(b)	6.195.560.000	6.195.560.000
341	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	22	8.059.346.717	-
342	Dự phòng phải trả dài hạn	21	19.919.875.083	20.470.890.000
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		2.522.688.803.750	2.347.227.883.171
410	Vốn chủ sở hữu		2.522.688.803.750	2.347.227.883.171
411	Vốn góp của chủ sở hữu	23, 24	965.283.400.000	864.535.750.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		965.283.400.000	864.535.750.000
412	Thặng dư vốn cổ phần	24	361.633.483.771	361.633.483.771
417	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	24	3.024.877.077	2.019.934.276
418	Quỹ đầu tư phát triển	24	261.896.462.556	261.896.462.556
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	24	932.446.514.528	857.949.709.802
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước		593.725.202.566	489.876.419.155
421b	- LNST chưa phân phối của năm nay		338.721.311.962	368.073.290.647
429	Lợi ích cổ đông không kiểm soát		(1.595.934.182)	(807.457.234)
440	TỔNG NGUỒN VỐN		3.568.744.919.740	3.359.561.363.489



Đào Xuân Nam
Người lập



Nguyễn Ngọc Nhơn
Kế toán trưởng



Trần Phương Nga
Tổng Giám đốc
Ngày 27 tháng 3 năm 2026

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 62 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025**

Mã số	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	4.186.212.267.474	3.772.752.571.792
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	(12.282.128.866)	(14.167.235.011)
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	4.173.930.138.608	3.758.585.336.781
11	Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	(2.105.352.140.485)	(2.083.184.660.839)
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.068.577.998.123	1.675.400.675.942
21	Doanh thu hoạt động tài chính	56.923.912.854	58.322.770.180
22	Chi phí tài chính	(35.647.806.696)	(28.050.598.215)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	(21.879.953.936)	(13.516.022.950)
24	Phần lãi trong công ty liên kết	2.197.434.843	1.200.000.000
25	Chi phí bán hàng	(1.238.932.069.909)	(769.661.526.258)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	(330.162.564.841)	(357.185.352.088)
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	522.956.904.374	580.025.969.561
31	Thu nhập khác	55.479.914.862	10.939.784.326
32	Chi phí khác	(6.455.033.835)	(4.105.148.101)
40	Lợi nhuận khác	49.024.881.027	6.834.636.225
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	571.981.785.401	586.860.605.786
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành	(121.700.049.530)	(114.197.366.142)
52	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	(5.225.046.593)	(12.465.382.165)
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN	445.056.689.278	460.197.857.479
	Phân bổ cho:		
61	Cổ đông của Công ty	446.474.886.962	461.667.743.647
62	Cổ đông không kiểm soát	(1.418.197.684)	(1.469.886.168)
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.993	4.211
71	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	3.993	4.211



Đào Xuân Nam
Người lập



Nguyễn Ngọc Nhơn
Kế toán trưởng



Trần Phương Nga
Tổng Giám đốc
Ngày 27 tháng 3 năm 2026

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 62 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025
(Theo phương pháp gián tiếp)**

Mã số	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận kế toán trước thuế	571.981.785.401	586.860.605.786
Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ")	92.971.368.561	95.214.116.033
03	Các khoản dự phòng	7.961.248.901	18.920.734.043
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	(10.489.063.670)	(10.741.210.675)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	(76.523.313.020)	(31.100.259.146)
06	Chi phí lãi vay	21.879.953.936	13.516.022.950
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	607.781.980.109	672.670.008.991
09	Tăng các khoản phải thu	(198.720.971.257)	(260.911.530.781)
10	(Tăng)/giảm hàng tồn kho	(34.162.659.712)	21.462.405.216
11	Tăng các khoản phải trả	58.052.987.771	95.879.606.563
12	Tăng chi phí trả trước	(1.818.394.987)	(6.228.603.097)
14	Tiền lãi vay đã trả	(21.825.361.948)	(12.730.701.962)
15	Thuế TNDN đã nộp	(120.726.123.980)	(108.243.327.758)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(68.782.918.300)	(42.776.938.314)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	219.798.537.696	359.120.918.858
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(125.112.963.809)	(83.202.845.262)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	81.231.397.292	4.702.378.866
23	Tiền chi tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng	(902.028.671.233)	(959.831.000.000)
24	Tiền thu hồi tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng	839.200.000.000	1.046.273.000.000
25	Tiền chi mua thêm phần vốn của công ty con từ cổ đông không kiểm soát/đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	(143.188.925.000)	(300.000.000)
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25.000.000.000	-
27	Tiền thu lãi tiền gửi ngân hàng và cổ tức được chia	33.099.940.884	28.418.886.420
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(191.799.221.866)	36.060.420.024
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu	13.000.000.000	-
33	Tiền thu từ đi vay	1.265.293.367.884	1.193.732.518.328
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	(1.312.640.691.556)	(984.574.802.518)
36	Tiền cổ tức đã trả	(217.433.937.500)	(157.200.071.500)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(251.781.261.172)	51.957.644.310
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	(223.781.945.342)	447.138.983.192
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	3 700.074.273.053	243.232.641.902
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	10.736.148.015	9.702.647.959
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3 487.028.475.726	700.074.273.053

Các thông tin bổ sung cho các khoản mục trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được trình bày tại Thuyết minh 39.



Đào Xuân Nam
Người lập



Nguyễn Ngọc Nhơn
Kế toán trưởng



Trần Phương Nga
Tổng Giám đốc
Ngày 27 tháng 3 năm 2026

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 62 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Long (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0301464830 do Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh (tên trước đây là Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh) cấp lần đầu ngày 14 tháng 3 năm 2005 và thay đổi lần thứ 26 ngày 22 tháng 01 năm 2026.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (“SGDCK HCM”) vào ngày 26 tháng 3 năm 2010 với mã giao dịch cổ phiếu là TLG theo Quyết định số 20/QĐ-SGDHCM ngày 2 tháng 2 năm 2010 của SGDCK HCM.

Chủ sở hữu của Công ty bao gồm Công ty Cổ phần Đầu tư Thiên Long An Thịnh, Ông Cô Gia Thọ và các cổ đông khác. Chi tiết về tỷ lệ phần trăm góp vốn được trình bày ở Thuyết minh 23(b).

Hoạt động chính của Công ty và các công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”) là sản xuất và kinh doanh văn phòng phẩm, dụng cụ học sinh, đồ dùng dạy học bằng nhựa, hàng nhựa gia dụng, in ấn nhãn hiệu, in tampon (pad), in lụa, in flexo và ép nhũ trên sản phẩm.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tập đoàn là 12 tháng.

Tại ngày cuối năm, Tập đoàn có 3.022 nhân viên (tại ngày đầu năm: 2.977 nhân viên).

Tại ngày cuối năm, Công ty có 5 công ty con đầu tư trực tiếp, 2 công ty con đầu tư gián tiếp, 1 công ty liên kết đầu tư trực tiếp và 1 công ty liên kết đầu tư gián tiếp (tại ngày đầu năm: 5 công ty con đầu tư trực tiếp, 2 công ty con đầu tư gián tiếp và 1 công ty liên kết đầu tư trực tiếp) như được trình bày trong Thuyết minh 4(b). Chi tiết như sau:

STT	Hoạt động chính	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	Tại ngày cuối năm		Tại ngày đầu năm		
			Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết %	Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết %	
Công ty con trực tiếp							
1	Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Nam Thiên Long	Sản xuất và kinh doanh văn phòng phẩm	Thành phố Hồ Chí Minh	100	100	100	100
2	Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Nam	Kinh doanh văn phòng phẩm	Thành phố Hồ Chí Minh	100	100	100	100
3	Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Thiên Long Long Thành	Sản xuất và kinh doanh văn phòng phẩm	Tỉnh Đồng Nai	100	100	100	100
4	Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Thiên Long Hoàn Cầu	Kinh doanh văn phòng phẩm	Thành phố Hồ Chí Minh	100	100	100	100
5	FlexOffice Pte. Ltd.	Kinh doanh văn phòng phẩm	Singapore	100	100	100	100
Công ty con gián tiếp							
1	ICCO Marketing (M) SDN. BHD.	Kinh doanh văn phòng phẩm	Malaysia	60	60	60	60
2	Công ty Cổ phần Clever World (*)	Kinh doanh văn phòng phẩm	Thành phố Hồ Chí Minh	96,43	96,43	94,44	94,44

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY (tiếp theo)

STT	Hoạt động chính	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	Tại ngày cuối năm		Tại ngày đầu năm		
			Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết %	Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết %	
Công ty liên kết							
1	Công ty Cổ phần Pega Holdings	Kinh doanh văn phòng phẩm	Thành phố Hồ Chí Minh	40	40	40	40
Công ty liên kết gián tiếp							
1	Công ty Cổ phần Văn hóa Phương Nam	Sản xuất và kinh doanh sách, văn phòng phẩm	Thành phố Hồ Chí Minh	49,49	49,49	-	-

(*) Theo Quyết định số 02.2025/QĐ.CSH ngày 12 tháng 02 năm 2025, Chủ sở hữu của Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Nam (“TLMN”) đồng ý cho TLMN mua thêm 1.000.000 cổ phần Công ty Cổ phần Clever Word. Ngày 14 tháng 02 năm 2025, TLMN đã hoàn tất việc mua 1.000.000 cổ phần, nâng tỷ lệ sở hữu và biểu quyết tại Công ty Cổ phần Clever Word lên 95,31%.

Theo Quyết định số 03.2025/QĐ.CSH ngày 02 tháng 05 năm 2025, Chủ sở hữu của Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Nam (“TLMN”) quyết định mua thêm 2.000.000 cổ phần Công ty Cổ phần Clever Word. Ngày 05 tháng 05 năm 2025, TLMN đã hoàn tất việc mua 2.000.000 cổ phần, nâng tỷ lệ sở hữu và biểu quyết tại Công ty Cổ phần Clever Word lên 96,43%.

Theo Biên bản họp số 26/2025/BBH-HĐQT ngày 16 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng Quản trị Công ty, Công ty Cổ phần tập đoàn Thiên Long với tư cách là chủ sở hữu của TLMN – cổ đông của Công ty Cổ phần Clever World đã chấp thuận chủ trương giải thể Công ty Cổ phần Clever World.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo nguyên tắc giá gốc ngoại trừ các khoản đầu tư vào công ty liên kết và hợp nhất kinh doanh như được trình bày tại Thuyết minh 2.5.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Chế độ kế toán mới đã ban hành nhưng chưa có hiệu lực

Ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài chính ban hành Thông tư 99/2025/TT-BTC ("Thông tư 99") hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, thay thế Thông tư 200/2014/TT-BTC có hiệu lực áp dụng từ ngày 1 tháng 1 năm 2026 và cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2026. Do đó, Tập đoàn sẽ áp dụng Thông tư 99 từ năm tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 năm 2026.

Thông tư 99 yêu cầu đổi tên "Bảng cân đối kế toán" thành "Báo cáo tình hình tài chính"; thay đổi tên hoặc bổ sung thêm một vài chỉ tiêu trên Báo cáo tình hình tài chính, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ; và bổ sung thêm các thuyết minh. Đối với việc ghi nhận, đo lường và trình bày, Thông tư 99 có các cập nhật quan trọng như chỉ bắt đầu ghi nhận chi phí sửa chữa định kỳ TSCĐ khi phát sinh thay vì được trích trước, bổ sung hướng dẫn về việc phân loại và ghi nhận tài sản sinh học, rà soát và hạch toán theo bản chất của hợp đồng hợp tác kinh doanh.... Thông tư 99 cũng bổ sung quy định cho việc áp dụng các thay đổi chính sách kế toán do áp dụng lần đầu các quy định của Thông tư 99 theo phương pháp hồi tố đơn giản, hồi tố đầy đủ hoặc không hồi tố tùy theo từng trường hợp cụ thể.

Tổng Giám đốc của Tập đoàn đang tiếp tục đánh giá mức độ ảnh hưởng của Thông tư 99 đến việc đo lường và trình bày các số liệu so sánh trên báo cáo tài chính của Tập đoàn trong các năm tài chính tới.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Tập đoàn sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "Đồng").

Khi hợp nhất báo cáo tài chính, nếu báo cáo tài chính của các công ty con được lập bằng đồng tiền khác với đồng tiền trên báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn, Tập đoàn phải chuyển đổi báo cáo tài chính của các công ty con sang đồng tiền báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn theo nguyên tắc sau:

- Tài sản và nợ phải trả được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế cuối năm tài chính;
- LNST/(lỗ lũy kế) chưa phân phối được quy đổi bằng cách tính toán theo các khoản mục doanh thu, chi phí của báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất;
- Các khoản mục thuộc báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân của năm tài chính; và
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh khi chuyển đổi báo cáo tài chính của công ty con được phản ánh lũy kế tại chỉ tiêu "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trong phần vốn chủ sở hữu của bảng cân đối kế toán hợp nhất.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

2.5 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Công ty con

Công ty con là những doanh nghiệp mà Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm năng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Tập đoàn có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không. Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày quyền kiểm soát đã chuyển giao cho Tập đoàn. Việc hợp nhất chấm dứt kể từ lúc quyền kiểm soát không còn.

Phương pháp kế toán mua được Tập đoàn sử dụng để hạch toán việc mua công ty con. Chi phí mua được ghi nhận theo giá trị hợp lý của các tài sản đem trao đổi, công cụ vốn được phát hành và các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận tại ngày diễn ra việc trao đổi, cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua. Các tài sản xác định được, nợ phải trả và những khoản nợ tiềm tàng đã được thừa nhận khi hợp nhất kinh doanh được xác định trước hết theo giá trị hợp lý tại ngày mua không kể đến lợi ích của cổ đông không kiểm soát. Khoản vượt trội giữa chi phí mua so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị tài sản thuần được xem là lợi thế thương mại. Nếu phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý tài sản thuần lớn hơn chi phí mua, phần chênh lệch được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Giao dịch, công nợ và các khoản lãi, các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh giữa các công ty trong cùng Tập đoàn được loại trừ khi hợp nhất.

Chính sách kế toán của công ty con cũng thay đổi nếu cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán đang được Tập đoàn áp dụng.

Báo cáo tài chính của các công ty trong Tập đoàn sử dụng để hợp nhất phải được lập cho cùng một năm tài chính. Nếu ngày kết thúc năm tài chính khác nhau, thời gian chênh lệch không vượt quá 3 tháng. Báo cáo tài chính sử dụng để hợp nhất phải được điều chỉnh cho ảnh hưởng của những giao dịch và sự kiện quan trọng xảy ra giữa ngày kết thúc năm tài chính của các công ty và ngày kết thúc năm tài chính của Tập đoàn. Độ dài của kỳ báo cáo và sự khác nhau về thời điểm lập báo cáo tài chính phải được thống nhất qua các năm tài chính.

930
TY
IN
AN
ONG
CHI

14
H
T
KON

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.5 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính (tiếp theo)

Nghiệp vụ và lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Những giao dịch làm thay đổi tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số chi hoặc thu từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào LNST chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

Những giao dịch làm thay đổi tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn trong công ty con dẫn đến việc mất quyền kiểm soát đối với công ty con, thì chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số chi hoặc thu từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Phần sở hữu còn lại trong công ty này sẽ được hạch toán như một khoản đầu tư tài chính thông thường hoặc kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu kể từ khi công ty mẹ không còn nắm quyền kiểm soát công ty con.

Công ty liên kết

Công ty liên kết là tất cả các công ty trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó. Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu và được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Khoản đầu tư của Tập đoàn vào công ty liên kết bao gồm lợi thế thương mại phát sinh khi đầu tư, trừ đi những khoản tổn thất lũy kế.

Sau đó, phần sở hữu của Tập đoàn trong lãi hoặc lỗ của công ty liên doanh, liên kết sau ngày đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất tương ứng với tăng hoặc giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Cổ tức hoặc lợi nhuận được phân chia từ bên nhận đầu tư phải hạch toán giảm giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Ngoài ra việc điều chỉnh giá trị ghi sổ của khoản đầu tư cũng phải được thực hiện khi lợi ích của Tập đoàn thay đổi do có sự thay đổi vốn chủ sở hữu của bên nhận đầu tư nhưng không được phản ánh trên kết quả hoạt động kinh doanh trong năm tài chính của đơn vị được đầu tư. Nếu phần sở hữu của Tập đoàn trong khoản lỗ của công ty liên doanh, liên kết bằng hoặc vượt quá giá trị ghi sổ của khoản đầu tư, Tập đoàn sẽ không ghi nhận khoản lỗ vượt đó trừ khi đã phát sinh nghĩa vụ hoặc đã thanh toán hộ cho liên doanh và các công ty liên kết

Các chính sách kế toán của công ty liên kết được thay đổi khi cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán mà Tập đoàn áp dụng.

Các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ giữa Tập đoàn với công ty liên kết sẽ được loại trừ tới mức tương ứng với phần lợi ích của Tập đoàn trong công ty liên kết theo quy định kế toán hiện hành.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.6 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2.7 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất ước tính có thể xảy ra. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm tài chính. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất tới ngày đến hạn thu hồi.

2.8 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm tài chính kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán trong năm tài chính.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.9 Đầu tư tài chính

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản đầu tư mà Tập đoàn có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ. Các khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó, Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm tài chính.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm tài chính. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản đầu tư tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất đến ngày đáo hạn.

(b) Đầu tư vào công ty liên kết

Đầu tư vào công ty liên kết được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu trong báo cáo tài chính hợp nhất (Thuyết minh 2.5).

(c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm tài chính.

Dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được lập vào cuối năm tài chính khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính dựa trên giá trị thị trường nếu giá trị thị trường được xác định một cách tin cậy. Nếu giá trị thị trường không thể được xác định một cách tin cậy, dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính dựa trên khoản lỗ của bên được đầu tư.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm tài chính. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.10 Cho vay**

Cho vay là các khoản cho vay với mục đích thu lãi hàng kỳ theo kế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán.

Cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản còn chưa thu để ghi nhận dự phòng các khoản cho vay khó đòi vào cuối năm tài chính. Dự phòng các khoản cho vay khó đòi được lập cho từng khoản cho vay căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất ước tính có thể xảy ra. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm tài chính. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Cho vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản cho vay tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất đến ngày tới hạn thu hồi.

2.11 Tài sản cố định (“TSCĐ”)*TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình*

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Khấu hao

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần giá trị phải khấu hao trong suốt thời gian sử dụng hữu ích ước tính. Giá trị phải khấu hao là nguyên giá của TSCĐ ghi trên báo cáo tài chính hợp nhất trừ đi (-) giá trị thanh lý ước tính của tài sản đó. Thời gian sử dụng hữu ích ước tính của các loại tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	3 - 25 năm
Máy móc thiết bị	3 - 15 năm
Phương tiện vận tải	6 - 8 năm
Thiết bị quản lý	2 - 7 năm
Khuôn và TSCĐ khác	3 - 5 năm
Phần mềm máy tính	1 - 10 năm
Bản quyền, bằng sáng chế	2 - 3 năm

Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng đất không thời hạn, được ghi nhận theo giá gốc và không khấu hao.



2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.11 Tài sản cố định (“TSCĐ”) (tiếp theo)

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình lắp đặt hoặc xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng; chi phí thiết bị; chi phí quản lý dự án; chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và chi phí vay được vốn hóa đối với tài sản đủ điều kiện phù hợp với chính sách kế toán của Tập đoàn. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại TSCĐ khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.12 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.13 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Chi phí trả trước ngắn hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ; hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Chi phí trả trước dài hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ; hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ có thời hạn trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng hữu ích ước tính.

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực sau ngày hiệu lực của luật đất đai 2003 (tức là ngày 1 tháng 7 năm 2004) hoặc không được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì được ghi nhận là chi phí trả trước và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn thuê trả trước.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.14 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính chất thương mại và không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất tới ngày đến hạn thanh toán.

2.15 Vay

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ các ngân hàng và các đối tượng khác.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất tới ngày đến hạn thanh toán.

Chi phí đi vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

2.16 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa và dịch vụ đã nhận được từ người bán trong năm tài chính nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính.

2.17 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tập đoàn có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập chưa sử dụng ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.18 Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Tập đoàn đã làm việc thường xuyên đủ 12 tháng trở lên được hưởng khoản trợ cấp thôi việc. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Tập đoàn trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Tập đoàn chi trả trợ cấp thôi việc.

Trợ cấp thôi việc của người lao động được trích trước cuối mỗi năm tài chính theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc dựa trên mức lương bình quân theo hợp đồng lao động của sáu tháng gần nhất tính đến trước ngày kết thúc năm tài chính này.

Khoản trích trước này được sử dụng để trả một lần khi người lao động chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định hiện hành.

2.19 Dự phòng cho các khoản chi phí khôi phục và hoàn trả mặt bằng

Theo Thông tư 200/2014/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 có hiệu lực kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2015, Tập đoàn lập dự phòng cho các khoản chi phí khôi phục phát sinh khi hoàn trả mặt bằng và đất thuê theo nguyên tắc được trình bày tại Thuyết minh 2.17 và theo các quy định hiện hành có liên quan.

Số dư của khoản dự phòng này được xác định bằng giá trị hiện tại của tổng ước tính chi phí cần thiết để hoàn tất nghĩa vụ thu dọn, khôi phục và hoàn trả mặt bằng vào cuối thời hạn thuê. Giá trị dự phòng tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính của năm tài chính.

2.20 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; và chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ (được mua trước ngày hiệu lực của Luật Chứng khoán – ngày 1 tháng 1 năm 2021) và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ. Cổ phiếu quỹ mua sau ngày 1 tháng 1 năm 2021 sẽ được hủy bỏ và điều chỉnh giảm vốn chủ sở hữu, theo đó, chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và mệnh giá của cổ phiếu sẽ được điều chỉnh vào thặng dư vốn cổ phần.

LNST chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh lãi sau thuế TNDN của Tập đoàn tại thời điểm báo cáo.

146
ÔNG
Ổ PH
ÁP Đ
IÊN I
HỒ H

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.21 Phân chia lợi nhuận**

Cổ tức của Tập đoàn được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính hợp nhất của năm tài chính mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông.

LNST TNDN có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo điều lệ của Tập đoàn và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tập đoàn trích lập các quỹ sau:

(a) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ LNST TNDN của Tập đoàn và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được sử dụng để phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tập đoàn.

(b) Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ LNST TNDN của Tập đoàn và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được trình bày là một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Quỹ được sử dụng để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho nhân viên.

2.22 Ghi nhận doanh thu**(a) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Tập đoàn đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Tập đoàn không còn nắm giữ quyền quản lý sản phẩm hoặc hàng hóa như người sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa, hoặc quyền kiểm soát sản phẩm hoặc hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tập đoàn sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng sản phẩm hoặc hàng hóa. Trường hợp Tập đoàn dùng sản phẩm, hàng hóa để khuyến mãi cho khách hàng kèm theo điều kiện mua hàng của Tập đoàn thì Tập đoàn phân bổ số tiền thu được để tính doanh thu cho cả hàng khuyến mãi và giá trị hàng khuyến mãi được tính vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.



2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.22 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

(b) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

(c) Thu nhập lãi

Tiền lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

(d) Thu nhập từ cổ tức và lợi nhuận được chia

Thu nhập từ cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Thu nhập từ cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tập đoàn xác lập quyền nhận cổ tức và lợi nhuận từ các đơn vị đầu tư.

2.23 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng năm tài chính tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu năm tài chính phát sinh.

Các khoản giảm trừ doanh thu đối với sản phẩm, hàng hóa tiêu thụ trong năm tài chính, phát sinh sau ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của năm tài chính lập báo cáo.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.24 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa và vật tư xuất bán hoặc dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.25 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong năm tài chính chủ yếu bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; chi phí lãi vay; dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác; lỗ tỷ giá hối đoái; và chiết khấu thanh toán.

2.26 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ và các chi phí liên quan đến việc thực hiện và hoàn thành các chương trình xúc tiến thương mại.

2.27 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Tập đoàn.

2.28 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của năm tài chính hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của năm tài chính phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế TNDN phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng năm tài chính hay một năm tài chính khác.

Thuế TNDN hoãn lại, sử dụng phương pháp công nợ, được tính đầy đủ dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính hợp nhất và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế TNDN tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế TNDN trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.29 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tập đoàn hoặc chịu sự kiểm soát của Tập đoàn, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tập đoàn, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con, công ty liên kết và các công ty trong cùng Tập đoàn là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tập đoàn mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tập đoàn, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Hội đồng Quản trị, Tổng Giám đốc của Công ty và những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những tập đoàn liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Tập đoàn căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.30 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Tổng Giám đốc của Tập đoàn xác định rằng rủi ro và tỷ suất sinh lời của Tập đoàn bị tác động chủ yếu do Tập đoàn hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do vậy báo cáo bộ phận chính yếu của Tập đoàn là theo khu vực địa lý.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hợp nhất hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Tập đoàn một cách toàn diện.

2.31 Ước tính kế toán trọng yếu

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm:

- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (Thuyết minh 2.8);
- Thời gian sử dụng hữu ích ước tính của TSCĐ (Thuyết minh 2.11);
- Dự phòng phải trả dài hạn (Thuyết minh 2.17, Thuyết minh 2.18, Thuyết minh 2.19); và
- Ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại (Thuyết minh 2.28).

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và được Tổng Giám đốc đánh giá là hợp lý.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	1.018.340.546	949.548.635
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	308.010.135.180	333.924.724.418
Các khoản tương đương tiền (*)	178.000.000.000	365.200.000.000
	<u>487.028.475.726</u>	<u>700.074.273.053</u>

(*) Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng với lãi suất từ 0,5%/năm đến 5,5%/năm (tại ngày đầu năm: từ 0,5%/năm đến 5,1%/năm).

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Tiền gửi có kỳ hạn	<u>423.728.671.233</u>	<u>423.728.671.233</u>	<u>360.900.000.000</u>	<u>360.900.000.000</u>

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn từ 6 đến 12 tháng với lãi suất từ 4,2%/năm đến 7,5%/năm (tại ngày đầu năm: từ 4,4%/năm đến 5,3%/năm).

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Đầu tư tài chính dài hạn

	Số cuối năm				Số đầu năm			
	Giá trị ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu/Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Tỷ lệ sở hữu %	Giá trị ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu/Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Tỷ lệ sở hữu %
(i) Đầu tư góp vốn vào công ty liên kết								
Công ty Cổ phần Văn hóa Phương Nam (i)	144.133.434.701	(*)	-	49,49	-	-	-	-
Công ty Cổ phần Pega Holdings (ii)	35.780.486.642	(**)	-	40,00	37.200.000.000	(**)	-	40,00
	<u>179.913.921.343</u>		<u>-</u>		<u>37.200.000.000</u>		<u>-</u>	
(ii) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác								
Công ty Cổ phần Địa ốc Kido (iii)	-	-	-	-	25.000.000.000	(**)	-	2,00
Quỹ đầu tư Chứng khoán Sài Gòn A2	3.565.000.000	(**)	(3.565.000.000)	(***)	3.565.000.000	(**)	(3.565.000.000)	(***)
Công ty Cổ phần Chíp Sáng	1.520.000.000	(**)	-	2,20	1.520.000.000	(**)	(105.792.000)	2,20
Công ty Cổ phần In số 7	600.000.000	(**)	-	2,50	600.000.000	(**)	-	2,50
	<u>5.685.000.000</u>		<u>(3.565.000.000)</u>		<u>30.685.000.000</u>		<u>(3.670.792.000)</u>	

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, dựa theo giá đóng cửa của cổ phiếu niêm yết này trên thị trường, khoản đầu tư này có giá trị là 99.681.956.050 Đồng. Tuy nhiên, Tập đoàn chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất vì giá đóng cửa của cổ phiếu niêm yết này trên thị trường tại ngày cuối năm tài chính thiếu tính đại diện do tính kém thanh khoản của lượng giao dịch, dẫn đến giá trị hợp lý chưa được xác định một cách đáng tin cậy. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

(**) Tại ngày cuối năm và ngày đầu năm, Tập đoàn chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này để thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất vì các khoản đầu tư này không có giá niêm yết trên thị trường. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

(***) Tại ngày cuối năm và ngày đầu năm, Công ty chưa xác định được tỷ lệ sở hữu tại Quỹ đầu tư Chứng khoán Sài Gòn A2 vì đơn vị này đã ngừng hoạt động và không thể xác định chính xác giá trị vốn góp hiện hữu.



4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**(b) Đầu tư tài chính dài hạn (tiếp theo)**

- (i) Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 10/2025/NQ-HĐQT ngày 19 tháng 5 năm 2025, Hội đồng Quản trị của Công ty đã quyết định Công ty TNHH Một thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Nam nhận chuyển nhượng cổ phần từ các cổ đông của Công ty Cổ phần Văn hóa Phương Nam. Tại ngày cuối năm, Công ty TNHH Một thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Nam sở hữu 5.344.877 cổ phần phổ thông, tương đương 49,49% Vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Văn hóa Phương Nam.
Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 01/2026/NQ-HĐQT ngày 2 tháng 2 năm 2026, Hội đồng quản trị đã thông qua chủ trương tìm kiếm đối tác và thực hiện chuyển nhượng toàn bộ cổ phần tại Công ty Cổ phần Văn hóa Phương Nam.
- (ii) Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 01/2026/NQ-HĐQT ngày 2 tháng 2 năm 2026, Hội đồng quản trị đã thông qua chủ trương tìm kiếm đối tác và thực hiện chuyển nhượng toàn bộ cổ phần tại Công ty Cổ phần Pega Holdings.
- (iii) Theo Biên bản họp Hội đồng Quản trị số 25/2025/BBH-HĐQT ngày 16 tháng 12 năm 2025, Hội đồng Quản trị Công ty đã thông qua việc chuyển nhượng toàn bộ 200.000 cổ phần của Công ty Cổ phần Địa ốc Kido với số tiền 25.000.000.000 Đồng. Ngày 30 tháng 12 năm 2025 Công ty đã hoàn tất việc chuyển nhượng cổ phần này.

Biến động đầu tư vào công ty liên kết trong năm tài chính như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Số dư đầu năm	37.200.000.000	36.000.000.000
Tăng đầu tư vào công ty liên kết trong năm	143.188.925.000	-
Phần lãi của Tập đoàn trong kết quả kinh doanh của công ty liên kết	2.197.434.843	1.200.000.000
Công ty liên kết phân phối cổ tức	(2.672.438.500)	-
Số dư cuối năm	179.913.921.343	37.200.000.000

5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Bên thứ ba		
SQI Group Int'l. Corp.	108.677.066.862	58.822.727.200
Khác	611.201.020.998	541.671.904.533
Bên liên quan (Thuyết minh 40(b))	51.308.715.107	12.326.751.343
	771.186.802.967	612.821.383.076

Tại ngày cuối năm và ngày đầu năm, số dư các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng đã quá hạn thanh toán và được lập dự phòng lần lượt là 40.048.495.816 Đồng và 62.013.389.306 Đồng được trình bày tại Thuyết minh 9.

Tại ngày cuối năm, các khoản phải thu ngắn hạn có giá trị tối thiểu lần lượt là 324.104.000.000 Đồng và 3.900.000 Đô la Mỹ (tại ngày đầu năm: 140.000.000.000 Đồng và 8.900.000 Đô la Mỹ) của khách hàng đã được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng (Thuyết minh 20).

6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Bên thứ ba		
Catiga Trading Co., Ltd	2.422.748.096	4.932.761.465
Henan Hylink Imp. & Exp. Co., Ltd.	2.311.069.440	1.081.007.213
Khác	5.625.644.637	8.610.403.227
	<u>10.359.462.173</u>	<u>14.624.171.905</u>

7 PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Bên liên quan (Thuyết minh 40(b))	16.000.000.000	-	16.000.000.000	-

Phải thu về cho vay ngắn hạn bao gồm khoản cho vay chuyển đổi không lãi suất cho Công ty Cổ phần Pega Holdings. Theo phụ lục 4 Hợp đồng cho vay chuyển đổi ngày 16 tháng 3 năm 2026, khoản cho vay được gia hạn đến ngày 10 tháng 4 năm 2026, đồng thời xóa bỏ điều khoản về Chuyển đổi khoản vay và các nội dung liên quan đến hình thức Chuyển đổi khoản vay.

8 PHẢI THU KHÁC**(a) Ngắn hạn**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu lãi tiền gửi	7.787.455.842	-	6.117.583.291	-
Tạm ứng cho nhân viên	486.166.883	-	599.514.455	-
Ký quỹ, ký cược	2.856.371.833	-	844.167.040	-
Khác	2.934.266.564	-	4.741.856.777	-
	<u>14.064.261.122</u>	<u>-</u>	<u>12.303.121.563</u>	<u>-</u>

(b) Dài hạn

Tại ngày đầu năm và ngày cuối năm, các khoản phải thu dài hạn khác chủ yếu bao gồm các khoản đặt cọc dài hạn.

9 NỢ QUÁ HẠN

	Số cuối năm			Thời gian quá hạn
	Giá trị gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	
Công ty TNHH Một thành viên In Thành Nghĩa Thành Phố Hồ Chí Minh	15.029.127.199	6.884.141.060	(8.144.986.139)	Từ trên 6 tháng đến trên 3 năm
Công ty cổ phần phát hành sách Thành phố Hồ Chí Minh - Fahasa	11.006.409.614	10.993.792.088	(12.617.526)	Từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm
Khác	14.012.959.003	11.845.579.210	(2.167.379.793)	Từ trên 6 tháng đến trên 3 năm
	<u>40.048.495.816</u>	<u>29.723.512.358</u>	<u>(10.324.983.458)</u>	
	Số đầu năm			Thời gian quá hạn
	Giá trị gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	
Công ty TNHH Một thành viên In Thành Nghĩa	15.505.089.245	12.417.762.129	(3.087.327.116)	Từ trên 3 tháng đến trên 3 năm
Công ty cổ phần phát hành sách Thành phố Hồ Chí Minh - Fahasa	36.711.053.312	35.886.995.549	(824.057.763)	Từ trên 3 tháng đến dưới 1 năm
Khác	9.797.246.749	7.010.878.837	(2.786.367.912)	Từ trên 6 tháng đến trên 3 năm
	<u>62.013.389.306</u>	<u>55.315.636.515</u>	<u>(6.697.752.791)</u>	

10 HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi trên đường	66.492.298.941	-	59.910.100.999	-
Nguyên vật liệu	328.350.533.567	(25.089.297.949)	288.182.524.191	(15.926.702.544)
Công cụ dụng cụ	14.580.277.811	(4.801.676.992)	11.024.656.248	(3.162.576.961)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	102.457.753.681	(1.119.698.610)	71.583.668.887	(2.905.386.876)
Thành phẩm	200.113.058.225	(5.977.567.574)	195.935.287.372	(6.423.240.110)
Hàng hóa	152.373.718.733	(16.608.099.094)	207.327.497.285	(20.649.346.497)
Hàng gửi đi bán	3.758.753.736	-	-	-
	<u>868.126.394.694</u>	<u>(53.596.340.219)</u>	<u>833.963.734.982</u>	<u>(49.067.252.988)</u>

Tại ngày cuối năm, Tập đoàn đã dùng một phần hàng tồn kho có giá trị tối thiểu lần lượt là 412.500.000.000 Đồng (tại ngày đầu năm là 340.000.000.000 Đồng và 5.000.000 Đô la Mỹ) để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng (Thuyết minh 20).

Biến động về dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm tài chính như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Số đầu năm	(49.067.252.988)	(23.726.257.155)
Trích lập dự phòng (Thuyết minh 30)	(34.541.680.951)	(44.313.134.628)
Hoàn nhập dự phòng (Thuyết minh 30)	30.012.593.720	18.972.138.795
Số cuối năm	<u>(53.596.340.219)</u>	<u>(49.067.252.988)</u>

11 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

(a) Ngắn hạn

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chi phí quảng cáo và tiếp thị	8.553.332.357	14.436.654.405
Bảo hiểm sức khỏe và tài sản	1.277.265.409	1.278.909.758
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	741.688.379	608.331.554
Khác	6.787.195.229	6.811.609.634
	<u>17.359.481.374</u>	<u>23.135.505.351</u>

11 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC (tiếp theo)

(b) Dài hạn

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	17.641.765.004	20.985.804.719
Chi phí thu dọn khôi phục và hoàn trả mặt bằng (*)	12.466.923.826	12.928.661.746
Tiền thuê đất (**)	8.921.474.251	9.250.882.531
Khác	17.693.071.883	5.534.124.785
	<u>56.723.234.964</u>	<u>48.699.473.781</u>

(*) Tập đoàn có văn phòng và nhà xưởng được xây dựng trên đất thuê. Theo hợp đồng thuê đất, Tập đoàn có nghĩa vụ khôi phục và hoàn trả mặt bằng như nguyên trạng khi kết thúc hợp đồng thuê. Theo đó, Tập đoàn đã ước tính nghĩa vụ phải trả (Thuyết minh 21) và phân bổ vào chi phí trong suốt thời hạn thuê đất còn lại.

(**) Tiền thuê đất trả trước thể hiện số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo hợp đồng thuê đất như được trình bày trong Thuyết minh 2.13.

Biến động về chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn trong năm tài chính như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Số đầu năm	71.834.979.132	65.606.409.621
Tăng	100.149.756.966	81.756.890.166
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 13)	604.902.708	1.103.832.869
Chuyển từ TSCĐ	-	27.000.000
Chuyển từ hàng tồn kho	711.460.410	647.033.483
Chuyển sang TSCĐ	-	(37.000.000)
Phân bổ trong năm	(98.844.328.356)	(77.192.646.466)
Thanh lý	(374.054.522)	(76.540.541)
Số cuối năm	<u>74.082.716.338</u>	<u>71.834.979.132</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN LONG

Mẫu số B 09 - DN/HN

12 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (“TSCĐ”)

(a) TSCĐ hữu hình

	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá						
Số đầu năm	331.015.139.314	702.491.549.982	38.338.172.284	35.497.703.276	233.671.691.903	1.341.014.256.759
Mua trong năm	76.423.727	86.021.075.536	-	3.733.120.595	10.341.617.702	100.172.237.560
Chuyển từ xây dựng cơ bản dờ dang (Thuyết minh 13)	-	24.984.666.130	-	-	7.822.481.445	32.807.147.575
Phân loại lại	-	-	-	3.115.797.534	(3.115.797.534)	-
Thanh lý, nhượng bán	(29.745.070.285)	(37.427.067.426)	(8.723.223.745)	(1.277.417.300)	(14.752.266.365)	(91.925.045.121)
Số cuối năm	<u>301.346.492.756</u>	<u>776.070.224.222</u>	<u>29.614.948.539</u>	<u>41.069.204.105</u>	<u>233.967.727.151</u>	<u>1.382.068.596.773</u>
Giá trị khấu hao lũy kế						
Số đầu năm	127.714.613.138	464.722.513.248	29.422.021.297	27.427.992.366	186.851.001.106	836.138.141.155
Khấu hao trong năm	13.860.111.283	53.466.127.031	2.032.159.025	4.166.011.501	17.963.143.434	91.487.552.274
Thanh lý, nhượng bán	(9.525.225.861)	(34.223.160.045)	(5.210.338.578)	(1.162.633.207)	(5.042.200.544)	(55.163.558.235)
Số cuối năm	<u>132.049.498.560</u>	<u>483.965.480.234</u>	<u>26.243.841.744</u>	<u>30.431.370.660</u>	<u>199.771.943.996</u>	<u>872.462.135.194</u>
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	<u>203.300.526.176</u>	<u>237.769.036.734</u>	<u>8.916.150.987</u>	<u>8.069.710.910</u>	<u>46.820.690.797</u>	<u>504.876.115.604</u>
Số cuối năm	<u>169.296.994.196</u>	<u>292.104.743.988</u>	<u>3.371.106.795</u>	<u>10.637.833.445</u>	<u>34.195.783.155</u>	<u>509.606.461.579</u>

Nguyên giá TSCĐ hữu hình của Tập đoàn đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày cuối năm là 395.824.977.223 Đồng (tại ngày đầu năm: 375.165.565.304 Đồng).

Tại ngày cuối năm, TSCĐ hữu hình của Tập đoàn với tổng giá trị còn lại là 16.670.257.593 Đồng (tại ngày đầu năm: 39.093.043.092 Đồng) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn và dài hạn từ ngân hàng (Thuyết minh 20).

12 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (“TSCĐ”) (tiếp theo)

(b) TSCĐ vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm VND	Bản quyền, bằng sáng chế VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá				
Số đầu năm	16.047.625.000	64.699.717.736	367.000.000	81.114.342.736
Mua trong năm	-	625.065.000	-	625.065.000
Thanh lý, nhượng bán	(6.200.000.000)	(2.152.297.500)	-	(8.352.297.500)
Số cuối năm	<u>9.847.625.000</u>	<u>63.172.485.236</u>	<u>367.000.000</u>	<u>73.387.110.236</u>
Giá trị khấu hao lũy kế				
Số đầu năm	1.175.864.496	56.156.266.886	367.000.000	57.699.131.382
Khấu hao trong năm	-	3.703.295.015	-	3.703.295.015
Thanh lý, nhượng bán	-	(1.447.556.694)	-	(1.447.556.694)
Số cuối năm	<u>1.175.864.496</u>	<u>58.412.005.207</u>	<u>367.000.000</u>	<u>59.954.869.703</u>
Giá trị còn lại				
Số đầu năm	<u>14.871.760.504</u>	<u>8.543.450.850</u>	<u>-</u>	<u>23.415.211.354</u>
Số cuối năm	<u><u>8.671.760.504</u></u>	<u><u>4.760.480.029</u></u>	<u><u>-</u></u>	<u><u>13.432.240.533</u></u>

Nguyên giá TSCĐ vô hình của Tập đoàn đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày cuối năm là 52.433.657.320 Đồng (tại ngày đầu năm: 46.506.120.097 Đồng).

13 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Chi tiết chi phí xây dựng cơ bản dở dang như sau:

	Số đầu năm VND	Số cuối năm VND
Khuôn đang chế tạo	25.407.158.920	10.414.186.528
Thiết bị đang chế tạo và lắp đặt	4.739.708.410	9.977.355.929
	<u>30.146.867.330</u>	<u>20.391.542.457</u>

13 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG (tiếp theo)

Biến động về chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm tài chính như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Số đầu năm	20.391.542.457	7.742.307.132
Tăng trong năm	43.167.375.156	25.405.287.208
Chuyển sang TSCĐ (Thuyết minh 12)	(32.807.147.575)	(11.592.299.363)
Chuyển sang chi phí trả trước (Thuyết minh 11)	(604.902.708)	(1.103.832.869)
Thanh lý	-	(59.919.651)
Số cuối năm	<u>30.146.867.330</u>	<u>20.391.542.457</u>

14 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Bên thứ ba	269.696.000.848	269.696.000.848	258.692.310.845	258.692.310.845
Bên liên quan (Thuyết minh 40(b))	515.289.600	515.289.600	1.467.087.029	1.467.087.029
	<u>270.211.290.448</u>	<u>270.211.290.448</u>	<u>260.159.397.874</u>	<u>260.159.397.874</u>

Tại ngày cuối năm và ngày đầu năm, không có nhà cung cấp bên thứ ba nào có số dư chiếm hơn 10% trên tổng số dư các khoản phải trả người bán ngắn hạn.

15 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Shenzhen Thousandshores Technology	4.558.638.700	871.026.807
Kokuyo Co., Ltd.	4.226.600.128	-
Khác	8.705.620.768	7.264.058.801
	<u>17.490.859.596</u>	<u>8.135.085.608</u>

16 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Biến động về thuế và các khoản khác phải thu/phải nộp Nhà nước như sau:

	Số đầu năm VND	Số phải thu/ phải nộp trong năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	Phân loại lại VND	Số cuối năm VND
(a) Thuế GTGT được khấu trừ					
Thuế GTGT được khấu trừ	143.451.017.773	60.286.155.058	-	-	203.737.172.831
(b) Phải thu					
Thuế TNDN	9.049.196.782	-	-	(8.365.788.507)	683.408.275
Thuế GTGT	148.907.269	120	-	(148.907.389)	-
	<u>9.198.104.051</u>	<u>120</u>	<u>-</u>	<u>(8.514.695.896)</u>	<u>683.408.275</u>
(c) Phải nộp					
Thuế TNDN	36.483.174.122	121.700.049.530	(120.726.123.980)	(8.365.788.507)	29.091.311.165
Thuế GTGT	4.983.984.502	188.005.833.105	(178.833.602.307)	(148.907.389)	14.007.307.911
Thuế thu nhập cá nhân	6.718.065.172	39.418.398.901	(43.998.119.908)	-	2.138.344.165
Thuế xuất, nhập khẩu	-	14.049.382.458	(14.049.382.458)	-	-
Khác	573.919.623	4.188.759.137	(3.138.608.712)	-	1.624.070.048
	<u>48.759.143.419</u>	<u>367.362.423.131</u>	<u>(360.745.837.365)</u>	<u>(8.514.695.896)</u>	<u>46.861.033.289</u>

17 PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG

Tại ngày cuối năm và đầu năm, khoản phải trả thể hiện khoản lương tháng 12 phải trả cho người lao động.

18 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Lương tháng 13 và lương hiệu quả	61.315.363.237	43.515.423.443
Chi phí quảng cáo và tiếp thị	66.476.008.948	22.947.321.821
Lãi vay	859.263.980	1.161.456.955
Khác	13.904.836.975	13.539.346.338
	<u>142.555.473.140</u>	<u>81.163.548.557</u>

19 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	3.839.309.700	4.396.500.000
Kinh phí công đoàn	1.799.385.648	1.518.014.239
Khác	366.309.353	1.707.436.973
	<u>6.005.004.701</u>	<u>7.621.951.212</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN LONG

Mẫu số B 09 - DN/HN

20 VAY

(a) Ngắn hạn

	Số đầu năm		Phát sinh trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Ngắn hạn						
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tây Sài Gòn (i)	116.305.593.985	116.305.593.985	212.697.963.443	(217.571.764.226)	111.431.793.202	111.431.793.202
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Sài Gòn (ii)	38.688.475.999	38.688.475.999	251.519.864.713	(285.100.033.902)	5.108.306.810	5.108.306.810
Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam) (iii)	138.846.181.390	138.846.181.390	359.718.921.036	(387.679.551.390)	110.885.551.036	110.885.551.036
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (iv)	28.784.587.764	28.784.587.764	90.779.291.696	(60.496.807.247)	59.067.072.213	59.067.072.213
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Biên Hòa (v)	9.717.980.420	9.717.980.420	144.616.970.735	(100.343.147.057)	53.991.804.098	53.991.804.098
Ngân hàng The Siam Commercial Bank Public Company Limited - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (vi)	98.416.897.222	98.416.897.222	205.960.356.261	(205.605.950.183)	98.771.303.300	98.771.303.300
Ngân hàng Citibank, N.A., Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (vii)	47.053.973.629	47.053.973.629	-	(47.053.973.629)	-	-
	<u>477.813.690.409</u>	<u>477.813.690.409</u>	<u>1.265.293.367.884</u>	<u>(1.303.851.227.634)</u>	<u>439.255.830.659</u>	<u>439.255.830.659</u>
Nợ dài hạn đến hạn trả						
Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam) (viii) (*)	8.789.463.922	8.789.463.922	-	(8.789.463.922)	-	-
	<u>486.603.154.331</u>	<u>486.603.154.331</u>	<u>1.265.293.367.884</u>	<u>(1.312.640.691.556)</u>	<u>439.255.830.659</u>	<u>439.255.830.659</u>



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN LONG

Mẫu số B 09 - DN/HN

20 VAY (tiếp theo)

(b) Dài hạn

	Số đầu năm		Phát sinh trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Khác (*)	6.195.560.000	6.195.560.000	-	-	6.195.560.000	6.195.560.000

(*) Chi tiết số dư của khoản vay dài hạn này như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Số dư nợ gốc	6.195.560.000	14.985.023.922
Đáo hạn trong vòng 1 năm	-	(8.789.463.922)
	<u>6.195.560.000</u>	<u>6.195.560.000</u>

20 VAY (tiếp theo)

- (i) Các khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tây Sài Gòn nhằm mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động. Các khoản vay này có kỳ hạn và lãi suất thay đổi theo từng lần giải ngân. Tập đoàn đã sử dụng hàng tồn kho, máy móc thiết bị để thế chấp cho khoản vay này (Thuyết minh 10, và Thuyết minh 12(a)).
- (ii) Các khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Sài Gòn nhằm mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động. Các khoản vay này có kỳ hạn và lãi suất thay đổi theo từng lần giải ngân. Tập đoàn đã sử dụng hàng tồn kho để thế chấp cho các khoản vay này (Thuyết minh 10).
- (iii) Các khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam) nhằm mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động. Các khoản vay này có kỳ hạn và lãi suất thay đổi theo từng lần giải ngân. Tập đoàn đã sử dụng các khoản phải thu, hàng tồn kho để thế chấp cho các khoản vay này (Thuyết minh 5 và Thuyết minh 10).
- (iv) Các khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh nhằm mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động. Các khoản vay này có kỳ hạn và lãi suất thay đổi theo từng lần giải ngân. Tập đoàn đã sử dụng các khoản phải thu để thế chấp cho các khoản vay này (Thuyết minh 5).
- (v) Các khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Biên Hòa nhằm mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động. Các khoản vay này có kỳ hạn và lãi suất thay đổi theo từng lần giải ngân. Tập đoàn đã sử dụng các khoản phải thu để thế chấp cho các khoản vay này (Thuyết minh 5).
- (vi) Các khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng The Siam Commercial Bank Public Company Limited - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh nhằm mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động. Các khoản vay này có kỳ hạn và lãi suất thay đổi theo từng lần giải ngân. Tập đoàn đã sử dụng các khoản phải thu để thế chấp cho các khoản vay này (Thuyết minh 5).
- (vii) Các khoản vay ngắn hạn tại Ngân Hàng Citibank, N.A., Chi nhánh Thành Phố Hồ Chí Minh nhằm mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động. Các khoản vay này có kỳ hạn và lãi suất thay đổi theo từng lần giải ngân. Công ty đã sử dụng các khoản phải thu và một phần hàng tồn kho để thế chấp cho các khoản vay này (Thuyết minh 5 và Thuyết minh 10). Tại ngày cuối năm, Tập đoàn đã tắt toán các khoản vay ngắn hạn với ngân hàng và đang thực hiện thủ tục giải chấp tài sản.
- (viii) Khoản vay dài hạn tại Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam) nhằm mục đích mua sắm và lắp đặt TSCĐ. Các khoản vay này có kỳ hạn và lãi suất thay đổi theo từng lần giải ngân. Tập đoàn đã sử dụng máy móc thiết bị để thế chấp cho khoản vay này (Thuyết minh 12(a)). Tại ngày cuối năm, Tập đoàn đã tắt toán các khoản vay dài hạn với ngân hàng và đang thực hiện thủ tục giải chấp tài sản.

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025, các khoản vay của Tập đoàn tại các ngân hàng chịu mức lãi suất dao động từ 4,1%/năm đến 6,5%/năm (trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024, lãi suất dao động từ 3,3%/năm đến 9,18%/năm).

21 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Dự phòng chi phí thu dọn khôi phục và hoàn trả mặt bằng	14.817.228.500	14.817.228.500
Dự phòng trợ cấp thôi việc	5.102.646.583	5.653.661.500
	<u>19.919.875.083</u>	<u>20.470.890.000</u>

22 THUẾ TNDN HOÃN LẠI

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế TNDN hiện hành với thuế TNDN hiện hành phải trả và khi thuế TNDN hoãn lại có liên quan đến cùng một cơ quan thuế. Chi tiết như sau:

Tài sản thuế TNDN hoãn lại

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tài sản thuế TNDN hoãn lại được thu hồi sau 12 tháng	2.130.010.657	1.616.918.209
Tài sản thuế TNDN hoãn lại được thu hồi trong vòng 12 tháng	13.245.640.004	10.924.432.328
	<u>15.375.650.661</u>	<u>12.541.350.537</u>

Thuế TNDN hoãn lại phải trả

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Thuế TNDN hoãn lại phải trả trong vòng 12 tháng	8.059.346.717	-

Biến động gộp về thuế TNDN hoãn lại trong năm như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Số đầu năm	12.541.350.537	25.006.732.702
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất (Thuyết minh 36)	(5.225.046.593)	(12.465.382.165)
Số cuối năm	<u>7.316.303.944</u>	<u>12.541.350.537</u>

22 THUẾ TNDN HOÃN LẠI (tiếp theo)**Chi tiết tài sản thuế TNDN hoãn lại**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chênh lệch tạm thời từ các khoản dự phòng	14.518.775.621	12.247.638.168
Chênh lệch tạm thời từ chi phí phải trả	676.901.766	797.861.800
Chênh lệch tạm thời chịu thuế khác	179.973.274	-
Lợi nhuận chưa thực hiện từ giao dịch nội bộ	-	1.531.222.349
Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện của khoản mục tiền và phải thu có gốc ngoại tệ	-	(2.035.371.780)
	<u>15.375.650.661</u>	<u>12.541.350.537</u>

Chi tiết thuế TNDN hoãn lại phải trả

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Lợi nhuận chưa thực hiện từ giao dịch nội bộ	6.192.958.418	-
Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện của khoản mục tiền và phải thu có gốc ngoại tệ	1.866.388.299	-
	<u>8.059.346.717</u>	<u>-</u>

Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả năm 2025 và 2024 là 20%.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận dựa trên khả năng thu được thu nhập chịu thuế trong tương lai để cân trừ các khoản chênh lệch tạm thời đã phát sinh này.

Các khoản lỗ tính thuế có thể được chuyển sang để bù trừ với thu nhập chịu thuế trong tương lai trong vòng 5 năm liên tiếp kể từ năm ngay sau năm phát sinh lỗ. Số lỗ thực tế được chuyển qua các năm sau cho mục đích thuế sẽ phụ thuộc vào việc kiểm tra và chấp thuận của cơ quan thuế và có thể chênh lệch so với số liệu được trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản lỗ ước tính có thể bù trừ vào thu nhập chịu thuế trong tương lai của Tập đoàn như sau:

22 TÀI SẢN THUẾ TNDN HOÃN LẠI (tiếp theo)

Năm phát sinh lỗ	Tình trạng kiểm tra của các cơ quan thuế	Số lỗ phát sinh VND	Số lỗ tính thuế đã được sử dụng VND	Số lỗ còn được chuyển sang các năm tính thuế sau VND
2020	Đã quyết toán	18.394.719.458	(7.498.969.603)	-
2020	Chưa quyết toán	7.670.800.156	-	-
2021	Đã quyết toán	17.695.879.989	(3.876.528.706)	13.819.351.283
2021	Chưa quyết toán	3.982.900.252	-	3.982.900.252
2022	Đã quyết toán	27.826.704.847	(27.381.119.958)	445.584.889
2022	Chưa quyết toán	7.128.364.248	-	7.128.364.248
2023	Đã quyết toán	2.610.656.597	(2.610.656.597)	-
2023	Chưa quyết toán	12.964.530.957	-	12.964.530.957
2024	Chưa quyết toán	22.856.901.660	-	22.856.901.660
2025	Chưa quyết toán	33.030.316.441	-	33.030.316.441
		<u>154.161.774.605</u>	<u>(41.367.274.864)</u>	<u>94.227.949.730</u>

Một số khoản lỗ tính thuế nêu trên không được lập tài sản thuế TNDN vì khả năng đơn vị chịu thuế phát sinh lỗ này có thu nhập chịu thuế trong tương lai để bù trừ được đánh giá là không chắc chắn.

23 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

(a) Số lượng cổ phiếu

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi
Số lượng cổ phiếu đăng ký, đã phát hành và đang lưu hành	<u>96.528.340</u>	<u>-</u>	<u>86.453.575</u>	<u>-</u>

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu phổ thông	%
Công ty Cổ phần Đầu tư Thiên Long An Thịnh	45.194.651	46,82	41.086.047	47,52
Ông Cô Gia Thọ	6.332.771	6,56	5.417.065	6,27
Cổ đông khác	45.000.918	46,62	39.950.463	46,21
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	<u>96.528.340</u>	<u>100,00</u>	<u>86.453.575</u>	<u>100,00</u>

23 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Số cổ phiếu	Cổ phiếu phổ thông VND	Tổng cộng VND
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024			
Số đầu năm	78.594.453	785.944.530.000	785.944.530.000
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	7.859.122	78.591.220.000	78.591.220.000
Số cuối năm	<u>86.453.575</u>	<u>864.535.750.000</u>	<u>864.535.750.000</u>
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025			
Số đầu năm	86.453.575	864.535.750.000	864.535.750.000
Cổ phiếu ESOP phát hành trong năm (*)	1.300.000	13.000.000.000	13.000.000.000
Chia cổ tức bằng cổ phiếu (**) (Thuyết minh 25)	8.774.765	87.747.650.000	87.747.650.000
Số cuối năm (***)	<u>96.528.340</u>	<u>965.283.400.000</u>	<u>965.283.400.000</u>

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 Đồng trên một cổ phiếu.

23 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần (tiếp theo)

- (*) Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 13/2025/NQ-HĐQT ngày 10 tháng 6 năm 2025, Hội đồng Quản trị của Công ty triển khai phương án phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động (“ESOP”) đã được Đại hội đồng cổ đông thường niên thông qua theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm tài chính 2024 số 01/2025/NQ-ĐHĐCĐ ngày 10 tháng 4 năm 2025, trong đó Hội đồng Quản trị của Công ty thông qua nguyên tắc xác định số cổ phiếu được phân phối cho từng đối tượng và danh sách người lao động được tham gia chương trình phát hành cổ phiếu cho người lao động.

Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 18/2025/NQ-HĐQT ngày 15 tháng 8 năm 2025, Hội đồng Quản trị của Công ty thông qua việc sửa đổi nguyên tắc xác định số cổ phiếu được phân phối cho người lao động tại Khoản 12, Điều 1 Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 13/2025/NQ-HĐQT ngày 10 tháng 6 năm 2025.

Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 20/2025/NQ-HĐQT ngày 15 tháng 9 năm 2025, Hội đồng Quản trị của Công ty đã thông qua việc phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động (“ESOP”) trong Tập đoàn. Số lượng cổ phiếu phát hành là 1.300.000 cổ phiếu. Số lượng người lao động được phân phối là 23 người. Tại ngày cuối năm, số cổ phiếu ESOP đã được phát hành đủ.

- (**) Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 25/2025/NQ-HĐQT ngày 28 tháng 10 năm 2025, Hội đồng Quản trị của Công ty thông qua việc triển khai phương án phát hành cổ phiếu để trả cổ tức năm 2024 với tỷ lệ 10% mệnh giá, đã được Đại hội đồng cổ đông thường niên thông qua theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm tài chính 2024 số 01/2025/NQ-ĐHĐCĐ ngày 10 tháng 4 năm 2025. Tại thời điểm Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 25/2025/NQ-HĐQT được thông qua, số lượng cổ phiếu đã phát hành và đang lưu hành của Công ty là 87.753.575 cổ phiếu, tương đương số lượng cổ phiếu dự kiến phát hành tối đa là 8.775.357 cổ phiếu. Tại ngày cuối năm, việc phát hành cổ phiếu để trả cổ tức từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2024 đã thực hiện xong, với số lượng cổ phiếu đã phát hành sau khi xử lý phần lẻ cổ phần là 8.774.765 cổ phiếu.

- (***) Tại ngày cuối năm, số lượng cổ phiếu đã phát hành và đang lưu hành của Công ty là 96.528.340 cổ phiếu; số lượng cổ phiếu đã niêm yết là 87.753.575 cổ phiếu.

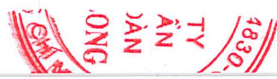
Theo Quyết định của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh số 01/QĐ-SGDHCM ngày 6 tháng 1 năm 2026 về việc thay đổi đăng ký niêm yết, số lượng cổ phiếu sau khi thay đổi niêm yết của Công ty là 96.528.340 cổ phiếu và có hiệu lực từ ngày 8 tháng 1 năm 2026.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN LONG

Mẫu số B 09 - DN/HN

24 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư và phát triển VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	LNST chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng cộng VND
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024							
Số đầu năm	785.944.530.000	361.633.483.771	261.896.462.556	587.031.236	683.572.010.385	346.564.704	2.093.980.082.652
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	461.667.743.647	(1.469.886.168)	460.197.857.479
Ảnh hưởng do thay đổi tỷ lệ góp vốn	-	-	-	-	(615.864.230)	315.864.230	(300.000.000)
Chi cổ tức bằng cổ phiếu từ LNST năm 2023	78.591.220.000	-	-	-	(78.591.220.000)	-	-
Chia cổ tức từ LNST năm 2023	-	-	-	-	(78.594.453.000)	-	(78.594.453.000)
Chia cổ tức từ LNST năm 2024	-	-	-	-	(78.594.453.000)	-	(78.594.453.000)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	1.432.903.040	-	-	1.432.903.040
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 26)	-	-	-	-	(35.894.054.000)	-	(35.894.054.000)
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	-	-	-	-	(9.160.000.000)	-	(9.160.000.000)
Chi phí hoạt động của Hội đồng Quản trị	-	-	-	-	(5.840.000.000)	-	(5.840.000.000)
Số cuối năm	<u>864.535.750.000</u>	<u>361.633.483.771</u>	<u>261.896.462.556</u>	<u>2.019.934.276</u>	<u>857.949.709.802</u>	<u>(807.457.234)</u>	<u>2.347.227.883.171</u>
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025							
Số đầu năm	864.535.750.000	361.633.483.771	261.896.462.556	2.019.934.276	857.949.709.802	(807.457.234)	2.347.227.883.171
Cổ phiếu ESOP phát hành trong năm	13.000.000.000	-	-	-	-	-	13.000.000.000
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	446.474.886.962	(1.418.197.684)	445.056.689.278
Ảnh hưởng do thay đổi tỷ lệ góp vốn	-	-	-	-	(629.720.736)	629.720.736	-
Chia cổ tức bằng cổ phiếu từ LNST năm 2024 (i) (Thuyết minh 23(c) và Thuyết minh 25)	87.747.650.000	-	-	-	(87.747.650.000)	-	-
Chia cổ tức từ LNST năm 2024 (i) (Thuyết minh 25)	-	-	-	-	(129.680.362.500)	-	(129.680.362.500)
Chia cổ tức từ LNST năm 2025 (ii) (Thuyết minh 25)	-	-	-	-	(87.753.575.000)	-	(87.753.575.000)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	1.004.942.801	-	-	1.004.942.801
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (iii) (Thuyết minh 26)	-	-	-	-	(46.166.774.000)	-	(46.166.774.000)
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát (iv)	-	-	-	-	(12.209.200.000)	-	(12.209.200.000)
Chi phí hoạt động của Hội đồng Quản trị (iv)	-	-	-	-	(7.790.800.000)	-	(7.790.800.000)
Số cuối năm	<u>965.283.400.000</u>	<u>361.633.483.771</u>	<u>261.896.462.556</u>	<u>3.024.877.077</u>	<u>932.446.514.528</u>	<u>(1.595.934.182)</u>	<u>2.522.688.803.750</u>



24 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2023 số 01/2024/NQ-ĐHĐCĐ ngày 23 tháng 4 năm 2024, Đại hội đồng Cổ đông của Công ty đã phê duyệt phương án phân phối lợi nhuận của Tập đoàn từ LNST hợp nhất của năm 2023 và kế hoạch phân phối lợi nhuận của Tập đoàn từ LNST hợp nhất năm 2024, cụ thể:

- (i) Chia cổ tức từ lợi nhuận sau thuế hợp nhất năm 2024 với tỷ lệ 35%/mệnh giá, trong đó bằng tiền mặt 25%/mệnh giá và bằng cổ phiếu 10%/mệnh giá. Trong năm 2024 đã thực hiện chi tạm ứng tiền mặt 78.594.453.000 Đồng, trong năm 2025 chi trả cổ tức bằng bằng tiền mặt 129.680.362.500 Đồng và phát hành 8.774.765 cổ phiếu tương ứng 87.747.650.000 Đồng;
- (ii) Tạm ứng cổ tức từ LNST hợp nhất năm 2025 với tỷ lệ 10% mệnh giá, tương đương 87.753.575.000 Đồng theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 26/2025/NQ/HĐQT ngày 1 tháng 12 năm 2025;
- (iii) Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi là 46.166.774.000 Đồng, tương đương 10% lợi nhuận sau thuế hợp nhất năm 2024;
- (iv) Thù lao của Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát và chi phí hoạt động của Hội đồng quản trị năm 2025 là 20.000.000.000 Đồng, đã trích đủ trong năm tài chính.

25 CỔ TỨC

Biến động về cổ tức phải trả trong năm tài chính như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Số đầu năm	-	11.165.500
Cổ tức phải trả trong năm (Thuyết minh 24)	305.181.587.500	235.780.126.000
Cổ tức đã chi trả bằng tiền	(217.433.937.500)	(157.200.071.500)
Cổ tức đã chi trả bằng cổ phiếu	(87.747.650.000)	(78.591.220.000)
Số cuối năm	-	-

26 QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

Biến động về quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm tài chính như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Số đầu năm	49.246.984.827	41.727.126.827
Trích quỹ (Thuyết minh 24)	46.166.774.000	35.894.054.000
Sử dụng quỹ	(48.225.728.000)	(28.374.196.000)
Số cuối năm	47.188.030.827	49.246.984.827

27 LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cùng số trích thù lao và chi phí của Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ. Chi tiết như sau:

	Năm nay	Năm trước (***)
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	446.474.886.962	461.667.743.647
Điều chỉnh giảm số trích quỹ khen thưởng phúc lợi (VND) (*)	(44.647.488.696)	(46.166.774.365)
Điều chỉnh giảm số trích thù lao và chi phí của Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát (VND) (**)	(20.000.000.000)	(15.000.000.000)
	381.827.398.266	400.500.969.282
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	95.612.998	95.098.340
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	3.993	4.211

(*) Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập theo tỷ lệ tạm phân phối là 10% lợi nhuận sau thuế hợp nhất theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/2025/NQ-ĐHĐCĐ ngày 10 tháng 4 năm 2025.

(**) Thù lao và chi phí của Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát được trích lập theo kế hoạch thông qua bởi Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/2025/NQ-ĐHĐCĐ ngày 10 tháng 4 năm 2025.

(***) Lãi cơ bản trên cổ phiếu của năm 2024 đã được tính lại để điều chỉnh cho việc trích thù lao và chi phí của Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát và việc phát hành cổ phiếu trả cổ tức (Thuyết minh 23(c)) như sau:

	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024		
	Số liệu báo cáo trước đây	Điều chỉnh	Số liệu trình bày lại
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	461.667.743.647	-	461.667.743.647
Điều chỉnh giảm số trích quỹ khen thưởng phúc lợi (VND)	(46.166.774.365)	-	(46.166.774.365)
Điều chỉnh giảm số trích thù lao và chi phí của Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát (VND)	-	(15.000.000.000)	(15.000.000.000)
	415.500.969.282	(15.000.000.000)	400.500.969.282
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	86.453.575	8.644.765	95.098.340
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	4.806	(595)	4.211

27 LÃI TRÊN CỔ PHIẾU (tiếp theo)**(b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu**

Tập đoàn không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng có tác động suy giảm trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này. Do đó lãi suy giảm trên cổ phiếu bằng với lãi cơ bản trên cổ phiếu.

28 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**(a) Ngoại tệ các loại**

Khoản mục tiền đã bao gồm số ngoại tệ sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Yên Nhật ("JPY")	8.031.785	11.683.838
Đô la Mỹ ("USD")	6.052.175	5.089.827
Đồng Euro ("EUR")	371.451	255.622
Ringgit Malaysia ("MYR")	306.969	326.139
Won Hàn Quốc ("KRW")	240.000	240.000
Đô la Singapore ("SGD")	27.467	31.871
Đồng Nhân dân tệ ("CNY")	20.000	-
Bảng Anh ("GBP")	1.547	1.565
Đô la Úc ("AUD")	110	110
Đô la Đài Loan ("TWD")	70	12.570
	<u> </u>	<u> </u>

28 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)**(b) Nợ khó đòi đã xử lý**

Tại ngày đầu năm và ngày cuối năm, chi tiết các khoản nợ không có khả năng thu hồi đã được xóa sổ như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty TNHH MM Mega Market (Việt Nam)	1.753.989.596	1.753.989.596
Chi nhánh Công ty Cổ phần Anh Ngữ APAX	813.700.076	792.325.065
Công ty TNHH BIBOOK	323.468.950	323.468.950
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Gia Phúc Vina	259.363.400	259.363.400
Công ty TNHH Thương mại Thiện Lộc	219.103.729	219.103.729
Công ty Cổ phần Liên doanh FDI Korea Việt Nam	212.811.152	212.811.152
Nhà Sách Tân Mai	194.567.441	194.567.441
Công ty TNHH MTV Đố Phương Lam	191.029.755	191.029.755
Trung tâm Kiểm soát Bệnh Tật Thành phố Hà Nội	118.328.760	118.328.760
Công ty Cổ phần Dịch vụ - Thương mại Bạch Mã	107.886.623	107.886.623
Công ty Cổ phần Thiết Bị Giáo Dục 2	80.950.154	80.950.154
Hộ kinh doanh Nhà Sách Quốc Vãn	60.759.608	60.759.608
Chi nhánh Công ty Thương mại - Dịch vụ Văn hóa Thiên Hợp	54.842.961	54.842.961
Hộ Kinh Doanh Nhà Sách Phúc Nhân	52.063.917	52.063.917
Công ty TNHH Dịch vụ - Thương mại Phạm Nguyễn	50.462.208	50.462.208
Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại và Kỹ thuật Sơn Trang	40.425.000	40.425.000
Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Sản xuất In ấn Thiên Ân	34.991.387	34.991.387
Hiệu Sách Quý Hằng	31.484.618	31.484.618
Công ty TNHH Một thành viên Mabel	31.198.726	31.198.726
Doanh Nghiệp Tư Nhân Sách Nhân Trí	30.966.727	30.966.727
Hộ Kinh Doanh Võ Thành Đạo	29.748.099	29.748.099
Công ty TNHH MTV HNPT Đông Hưng	27.709.021	27.709.021
Công ty Cổ phần Tập đoàn Dự án Hoàng Gia	25.161.101	25.161.101
Hộ Kinh Doanh Nhà Sách Gò Mây	24.094.403	24.094.403
Khách sạn Royal Lotus Hotel Đà Nẵng	22.117.108	-
Công ty TNHH Thương mại Văn phòng phẩm Hoa Mai	19.785.744	19.785.744
Công ty Cổ phần DVTM TH Nova Commerce	16.357.605	-
Công ty Cổ phần Công Nghệ Ô tô Việt Nam	14.922.450	14.922.450
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển và Xây dựng		
Thành Đô - Chi nhánh Boutique	12.091.540	12.091.540
Công ty Cổ phần Nhân Văn Vĩnh Trường	9.384.969	9.384.969
Công ty Cổ phần Tập đoàn Bảo Nguyên	8.153.392	8.153.392
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Văn Việt	6.849.161	-
Công ty TNHH VPP Uy Tín	5.585.660	-
Đàm Minh Trí	5.355.631	-
Công ty TNHH Bán lẻ Phương Nam	4.725.320	4.725.320
Công ty TNHH Một thành viên Trần Hiếu Nghĩa	3.999.428	3.999.428
Công ty TNHH SX TM DV Thảo Nguyên	3.520.329	-
Công ty TNHH MTV TMDV Quốc Tấn	3.399.081	-
Chi nhánh Công ty Cổ phần Tập đoàn Dự án Hoàng Gia Tại Cà Mau	1.889.725	1.889.725
	<u>4.907.244.555</u>	<u>4.822.684.969</u>



29 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bán thành phẩm	3.193.033.198.785	2.986.522.105.902
Doanh thu bán hàng hóa	993.130.259.451	786.151.876.685
Doanh thu cung cấp dịch vụ	48.809.238	78.589.205
	<u>4.186.212.267.474</u>	<u>3.772.752.571.792</u>
Các khoản giảm trừ		
Thành phẩm bị trả lại	(4.145.361.819)	(4.056.038.086)
Hàng hóa bị trả lại	(1.797.597.540)	(3.968.250.883)
Chiết khấu thương mại	(6.224.956.731)	(6.094.079.375)
Giảm giá hàng bán	(114.212.776)	(48.866.667)
	<u>(12.282.128.866)</u>	<u>(14.167.235.011)</u>
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu thuần về bán thành phẩm	3.182.662.880.235	2.976.371.988.441
Doanh thu thuần về bán hàng hóa	991.218.449.135	782.134.759.135
Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ	48.809.238	78.589.205
	<u>4.173.930.138.608</u>	<u>3.758.585.336.781</u>

30 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn của thành phẩm và hàng hóa đã bán	2.100.823.053.254	2.057.843.665.006
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (Thuyết minh 10)	4.529.087.231	25.340.995.833
	<u>2.105.352.140.485</u>	<u>2.083.184.660.839</u>

31 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi	31.657.472.504	27.310.403.737
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	14.311.172.880	19.895.351.968
Lãi thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối năm	10.489.063.670	10.741.210.675
Cổ tức lợi nhuận được chia	466.203.800	375.803.800
	<u>56.923.912.854</u>	<u>58.322.770.180</u>

32 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền vay	21.879.953.936	13.516.022.950
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	6.155.782.145	12.280.743.804
Hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	(105.792.000)	(181.184.000)
Khác	7.717.862.615	2.435.015.461
	<u>35.647.806.696</u>	<u>28.050.598.215</u>

33 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân viên	335.890.120.326	349.042.518.468
Chi phí tiếp thị và hội chợ (*)	759.307.158.728	240.188.016.702
Chi phí khấu hao TSCĐ	11.423.393.489	10.549.332.956
Khác	132.311.397.366	169.881.658.132
	<u>1.238.932.069.909</u>	<u>769.661.526.258</u>

(*) Trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty TNHH Thiên Long Hoàn Cầu ("TLHC") áp dụng Chương trình chiết khấu bán hàng cho các giao dịch bán hàng hóa với khách hàng là Nhà phân phối và ghi nhận khoản giảm trừ này trực tiếp vào chỉ tiêu "Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ" trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025, từ ngày 1 tháng 5 năm 2025, với các Chương trình Xúc tiến Thương mại được triển khai theo chính sách hỗ trợ bán hàng của TLHC, các Nhà phân phối thay mặt TLHC thực hiện chi trả các chi phí liên quan đến Chương trình Xúc tiến Thương mại và thực hiện quyết toán lại với TLHC. Trên cơ sở bản chất giao dịch, các khoản chi phí liên quan đến Chương trình Xúc tiến Thương mại được TLHC ghi nhận vào chỉ tiêu "Chi phí bán hàng" trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

34 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân viên	191.654.163.319	221.670.843.668
Chi phí dịch vụ mua ngoài	105.404.764.387	107.054.664.090
Chi phí khấu hao TSCĐ	17.270.613.989	18.306.307.775
Khác	15.833.023.146	10.153.536.555
	<u>330.162.564.841</u>	<u>357.185.352.088</u>

35 LỢI NHUẬN KHÁC

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu nhập khác		
Lãi thuần do thanh lý, nhượng bán TSCĐ	42.202.201.873	3.414.051.609
Thu bồi thường do hàng hư hỏng	3.933.559.109	243.809.060
Thu nhập cho thuê	884.674.294	803.012.352
Khác	8.459.479.586	6.478.911.305
	<u>55.479.914.862</u>	<u>10.939.784.326</u>
Chi phí khác		
Khác	6.455.033.835	4.105.148.101
	<u>49.024.881.027</u>	<u>6.834.636.225</u>

36 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (“TNDN”)

Số thuế TNDN trên lợi nhuận kế toán trước thuế của Tập đoàn khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	571.981.785.401	586.860.605.786
Điều chỉnh:		
Thu nhập không chịu thuế	(4.083.152.001)	(375.803.800)
Chi phí không được khấu trừ	20.599.303.118	15.479.738.389
Chênh lệch tạm thời mà không ghi nhận thuế TNDN hoãn lại	(701.291.890)	1.785.215.344
Lỗi tính thuế mà không ghi nhận tài sản thuế TNDN hoãn lại	33.030.316.441	22.856.901.660
	<u>620.826.961.069</u>	<u>626.606.657.379</u>
Thuế tính ở thuế suất 20%	124.165.392.212	125.321.331.476
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu của các năm trước	2.759.703.911	1.341.416.831
Chi phí thuế TNDN (*)	<u>126.925.096.123</u>	<u>126.662.748.307</u>
Chi phí thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất:		
Thuế TNDN - hiện hành	121.700.049.530	114.197.366.142
Thuế TNDN - hoãn lại (Thuyết minh 22)	5.225.046.593	12.465.382.165
	<u>126.925.096.123</u>	<u>126.662.748.307</u>

(*) Chi phí thuế TNDN cho năm tài chính được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

37 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố thể hiện các chi phí phát sinh trong năm tài chính từ hoạt động kinh doanh của Tập đoàn, không bao gồm giá mua hàng hóa liên quan tới hoạt động thương mại. Chi tiết được trình bày như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu vật liệu	1.088.196.163.996	1.035.956.163.593
Chi phí dịch vụ mua ngoài	966.352.443.051	423.524.009.498
Chi phí nhân viên	794.981.678.582	815.128.974.889
Chi phí khấu hao TSCĐ	92.971.368.561	95.214.116.033
Khác	156.394.773.471	196.513.377.019
	3.098.896.427.661	2.566.336.641.032

38 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Tổng Giám đốc của Công ty xác định rằng, việc ra các quyết định quản lý của Tập đoàn chủ yếu dựa trên khu vực địa lý mà Tập đoàn cung cấp sản phẩm. Do vậy báo cáo bộ phận chính yếu của Tập đoàn là theo khu vực địa lý.

Khi trình bày thông tin bộ phận theo khu vực địa lý, doanh thu theo bộ phận được trình bày dựa vào vị trí địa lý của khách hàng tại Việt Nam ("nội địa") hay ở các nước khác Việt Nam ("xuất khẩu"). Tài sản bộ phận và chi tiêu vốn không được trình bày do vị trí của tài sản và cơ sở sản xuất chủ yếu là ở Việt Nam. Tập đoàn không theo dõi tài sản bộ phận và chi tiêu vốn theo vị trí địa lý của khách hàng.

Kết quả của bộ phận bao gồm các khoản mục trực tiếp cho một bộ phận cũng như phân bổ cho các bộ phận theo một cơ sở hợp lý. Các khoản mục không được phân bổ bao gồm tài sản và nợ phải trả, doanh thu hoạt động tài chính và chi phí tài chính, phần lãi trong công ty liên kết, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp, thu nhập khác, chi phí khác và thuế thu nhập doanh nghiệp.

38 BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Năm nay	Nội địa VND	Nước ngoài VND	Tổng cộng VND
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.988.530.014.146	1.185.400.124.462	4.173.930.138.608
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	(1.350.330.278.920)	(755.021.861.565)	(2.105.352.140.485)
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.638.199.735.226	430.378.262.897	2.068.577.998.123
Doanh thu hoạt động tài chính			56.923.912.854
Chi phí tài chính			(35.647.806.696)
Phần lãi trong công ty liên kết			2.197.434.843
Chi phí bán hàng			(1.238.932.069.909)
Chi phí quản lý doanh nghiệp			(330.162.564.841)
Thu nhập khác			55.479.914.862
Chi phí khác			(6.455.033.835)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế			571.981.785.401
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành			(121.700.049.530)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại			(5.225.046.593)
Lợi nhuận sau thuế TNDN			445.056.689.278

38 BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Năm trước	Nội địa	Nước ngoài	Tổng cộng
	VND	VND	VND
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.746.193.708.235	1.012.391.628.546	3.758.585.336.781
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	(1.406.203.847.982)	(676.980.812.857)	(2.083.184.660.839)
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.339.989.860.253	335.410.815.689	1.675.400.675.942
Doanh thu hoạt động tài chính			58.322.770.180
Chi phí tài chính			(28.050.598.215)
Phần lãi trong công ty liên kết			1.200.000.000
Chi phí bán hàng			(769.661.526.258)
Chi phí quản lý doanh nghiệp			(357.185.352.088)
Thu nhập khác			10.939.784.326
Chi phí khác			(4.105.148.101)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế			586.860.605.786
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành			(114.197.366.142)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại			(12.465.382.165)
Lợi nhuận sau thuế TNDN			460.197.857.479

39 THUYẾT MINH CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	87.747.650.000	78.591.220.000
Kết chuyển xây dựng cơ bản dở dang sang TSCĐ (Thuyết minh 13)	32.807.147.575	-
Mua sắm TCSĐ nhưng chưa thanh toán	17.900.378.747	460.954.063
Phải thu từ thanh lý TSCĐ	4.637.032.273	-
Kết chuyển chi phí khấu hao TSCĐ vào chi phí xây dựng cơ bản dở dang	2.219.478.728	-
Trả trước nhà cung cấp mua TSCĐ	524.830.752	-

40 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty là một công ty cổ phần. Chi tiết của các công ty con và công ty liên kết như được trình bày trong Thuyết minh 1. Chi tiết của các bên liên quan chính và mối quan hệ như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Đầu tư Thiên Long An Thịnh	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Pega Holdings	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Văn hóa Phương Nam ("PNC")	Công ty liên kết (từ ngày 3 tháng 6 năm 2025)
Công ty TNHH Bán lẻ Phương Nam	Công ty con của PNC

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan phát sinh trong năm tài chính bao gồm:

	Năm nay VND	Năm trước VND
(i) Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Công ty Cổ phần Pega Holdings	34.610.681.648	34.538.523.629
Công ty TNHH Bán lẻ Phương Nam	27.462.845.243	-
	<u>62.073.526.891</u>	<u>34.538.523.629</u>
(ii) Mua hàng hóa và dịch vụ		
Công ty Cổ phần Pega Holdings	5.768.137.153	8.120.633.775
Công ty TNHH Bán lẻ Phương Nam	1.645.918.078	-
	<u>7.414.055.231</u>	<u>8.120.633.775</u>
(iii) Thu nhập từ cho thuê		
Công ty Cổ phần Pega Holdings	<u>360.000.000</u>	<u>372.000.000</u>

40 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	Năm nay VND	Năm trước VND
(iv) Thanh lý công cụ, dụng cụ		
Công ty TNHH Bán lẻ Phương Nam	77.532.730	-
(v) Thanh lý TSCĐ		
Công ty TNHH Bán lẻ Phương Nam	1.945.624.897	-
Công ty Cổ phần Pega Holdings	9.259.259	1.942.533.329
	<u>1.954.884.156</u>	<u>1.942.533.329</u>
(vi) Góp vốn		
Công ty Cổ phần Văn hóa Phương Nam	143.188.925.000	-
(vii) Cổ tức công bố		
Công ty Cổ phần Đầu tư Thiên Long An Thịnh	143.801.157.500	112.052.856.000
(viii) Cổ tức được chia		
Công ty Cổ phần Văn hóa Phương Nam	2.672.438.500	-



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN LONG

Mẫu số B 09 - DN/HN

40 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

		Năm nay VND	Năm trước VND
(ix)	Các khoản lương và thù lao cho các nhân sự quản lý chủ chốt		
	Hội đồng Quản trị		
	Ông Cô Gia Thọ Chủ tịch	3.400.000.000	2.400.000.000
	Ông Nguyễn Đình Tâm Thành viên, kiêm thành viên Ủy ban Kiểm toán (từ ngày 10 tháng 4 năm 2025)	2.200.000.000	2.020.000.000
	Bà Cô Cẩm Nguyệt Thành viên	1.960.000.000	960.000.000
	Bà Trần Phương Nga Thành viên (từ ngày 10 tháng 4 năm 2025)	-	-
	Ông Cô Trần Cơ Nguyên Thành viên (từ ngày 10 tháng 4 năm 2025)	450.000.000	-
	Bà Cô Trần Dinh Dinh Thành viên (từ ngày 10 tháng 4 năm 2025)	450.000.000	-
	Ông Phạm Ngọc Tuấn Thành viên độc lập, kiêm Trưởng Ủy ban Kiểm toán (từ ngày 10 tháng 4 năm 2025)	900.000.000	-
	Bà Tiêu Yến Trinh Thành viên độc lập (từ ngày 10 tháng 4 năm 2025)	900.000.000	-
	Ông Lê Trung Thành Thành viên độc lập (từ ngày 10 tháng 4 năm 2025)	900.000.000	-
	Bà Trần Thái Như Thành viên (đến ngày 10 tháng 4 năm 2025)	233.000.000	840.000.000
	Bà Cô Ngân Bình Thành viên (đến ngày 10 tháng 4 năm 2025)	233.000.000	840.000.000
	Ông Phạm Nguyên Tri Thành viên độc lập (đến ngày 10 tháng 4 năm 2025)	300.000.000	1.080.000.000
	Ông Tayfun Uner Thành viên độc lập (đến ngày 10 tháng 4 năm 2025)	-	-
	Tổng Giám đốc		
	Bà Trần Phương Nga Tổng Giám đốc	5.798.625.000	5.362.925.000
		<u>17.724.625.000</u>	<u>13.502.925.000</u>

40 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối năm tài chính với các bên liên quan

	Năm nay VND	Năm trước VND
(i) Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 5)		
Công ty TNHH Bán lẻ Phương Nam (*)	31.317.751.568	-
Công ty Cổ phần Pega Holdings	19.990.963.539	12.326.751.343
	<u>51.308.715.107</u>	<u>12.326.751.343</u>
(*) Tại ngày đầu năm, số dư khoản phải thu giữa Tập đoàn và Công ty TNHH Bán lẻ Phương Nam là 7.840.381.839 Đồng, được trình bày là khoản phải thu bên thứ ba.		
(ii) Phải thu về cho vay ngắn hạn (Thuyết minh 7)		
Công ty Cổ phần Pega Holdings	<u>16.000.000.000</u>	<u>16.000.000.000</u>
(iii) Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 14)		
Công ty Cổ phần Pega Holdings	<u>515.289.600</u>	<u>1.467.087.029</u>

41 CÁC CAM KẾT

(a) Cam kết thuê hoạt động

Tập đoàn phải trả mức tối thiểu cho các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang trong tương lai như sau:

	Văn phòng		Kho bãi		Tổng cộng	
	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Dưới 1 năm	15.500.955.152	17.923.681.994	22.355.684.640	23.681.510.705	37.856.639.792	41.605.192.699
Từ 1 đến 5 năm	27.448.538.444	8.866.080.093	14.490.213.040	47.464.318.425	41.938.751.484	56.330.398.518
	<u>42.949.493.596</u>	<u>26.789.762.087</u>	<u>36.845.897.680</u>	<u>71.145.829.130</u>	<u>79.795.391.276</u>	<u>97.935.591.217</u>

41 CÁC CAM KẾT THUÊ (tiếp theo)

(b) Cam kết vốn

Các cam kết về chi tiêu tạo lập tài sản cố định đã ký hợp đồng tại ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất nhưng chưa được hạch toán vào báo cáo tài chính hợp nhất như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Máy móc và thiết bị	15.104.883.202	-

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được Tổng Giám đốc phê chuẩn ngày 27 tháng 3 năm 2026.



Đào Xuân Nam
Người lập



Nguyễn Ngọc Nhơn
Kế toán trưởng



Trần Phương Nga
Tổng Giám đốc



**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN
THIÊN LONG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do – Hạnh phúc.**

-----o0o-----

Số: 20/2026/CV-TLG

V/v: Giải trình kết quả kinh doanh
Hợp nhất, kết quả kinh doanh Công ty
mẹ cho năm tài chính kết thúc ngày 31
tháng 12 năm 2025.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 3 năm 2026

Kính gửi: - **ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**
- **SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP. HỒ CHÍ MINH**
- **QUÝ CỔ ĐÔNG VÀ NHÀ ĐẦU TƯ**

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Long (mã chứng khoán: TLG) xin trân trọng báo cáo và giải trình sự biến động kết quả kinh doanh trên Báo cáo tài chính Hợp nhất và Báo cáo tài chính Riêng Công ty mẹ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025, so với cùng kỳ như sau:

Doanh thu thuần hợp nhất năm 2025 đạt 4.174 tỷ đồng, tăng 415 tỷ đồng, tương đương tăng 11%. Trong đó, có sự tăng trưởng đáng kể từ thị trường xuất khẩu với tỷ lệ tăng trưởng 17% so với cùng kỳ, cùng với đó là sự hồi phục của thị trường nội địa với sự tăng trưởng doanh thu thuần ở mức 9% so với cùng kỳ.

Lợi nhuận sau thuế hợp nhất (sau khi trừ lợi ích cổ đông thiểu số) năm 2025 đạt 446 tỷ đồng, giảm 15 tỷ đồng, tương đương giảm 3% so với cùng kỳ. Lợi nhuận sụt giảm nhẹ chủ yếu do Công ty tăng cường đầu tư cho các hoạt động bán hàng nhằm củng cố hệ thống phân phối và đảm bảo vị thế trước sự cạnh tranh gia tăng trong ngành. Các chi phí bán hàng này, dù khiến lợi nhuận ngắn hạn giảm, nhưng là khoản đầu tư chiến lược, phù hợp định hướng phát triển bền vững và tăng trưởng thị phần ở giai đoạn trung và dài hạn.

Đối với kết quả kinh doanh Công ty mẹ, doanh thu thuần năm 2025 đạt 1.215 tỷ đồng, tăng 171 tỷ đồng, tương đương tăng 16%. Lợi nhuận sau thuế của Công ty năm 2025 đạt 417 tỷ đồng, tăng 28 tỷ đồng, tương đương tăng 7%. Kết quả này chủ yếu nhờ vào sự tăng trưởng của doanh thu xuất khẩu cùng với phần tăng nhẹ từ doanh thu nội bộ. Ngoài ra, Công ty mẹ đã kiểm soát tốt và tiết giảm một số khoản chi phí quản lý, góp phần cải thiện lợi nhuận.

Những biến động trên phản ánh bức tranh hoạt động kinh doanh của Công ty trong năm 2025: thị trường xuất khẩu phục hồi vượt kỳ vọng, thị trường nội địa ổn định trở lại sau giai đoạn biến động, đồng thời Công ty chủ động triển khai các khoản đầu tư chiến lược nhằm tăng cường hệ thống phân phối và đảm bảo vị thế cạnh tranh.



Công ty xin kính trình Quý Cơ quan quản lý cùng Quý Cổ đông và Nhà đầu tư để được nắm bắt thông tin đầy đủ và chính xác.

Trân trọng!

TM. CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN LONG

TỔNG GIÁM ĐỐC



TRẦN PHƯƠNG NGA

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VP.

